

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.602.062.863	328.699.384.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	159.721.014.327	169.724.389.520
1. Tiền	111		9.721.014.327	14.224.389.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	155.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.245.387.516	64.162.040.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.548.553.515	40.403.822.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.584.206.712	23.564.002.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.512.991.686	1.342.475.880
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.400.364.397)	(1.148.259.575)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		110.956.142.156	93.282.147.625
1. Hàng tồn kho	141	V.5	110.956.142.156	93.282.147.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.679.518.864	1.530.806.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.705.464.146	1.530.806.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.974.054.718	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.928.311.963	55.410.886.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.802.544.741	47.609.781.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.512.286.915	44.155.555.933
- Nguyên giá	222		212.186.297.082	180.939.297.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.674.010.167)	(136.783.741.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.290.257.826	3.454.225.628
- Nguyên giá	228		7.866.811.576	7.866.811.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.576.553.750)	(4.412.585.948)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.026.868.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.026.868.558
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.125.767.222	1.774.235.989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.125.767.222	1.774.235.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		400.530.374.826	384.110.270.220
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		55.603.322.451	52.014.593.684
I. Nợ ngắn hạn	310		55.603.322.451	52.014.593.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.168.506.465	8.425.711.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.400.622.427	1.340.833.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.106.186.105	7.615.321.771
4. Phải trả người lao động	314	V.15	22.157.889.251	24.772.703.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.283.425.444	6.028.594.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.486.692.759	3.831.428.210
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	344.927.052.375	332.095.676.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		344.927.052.375	332.095.676.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.719.923.637	190.791.367.170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.908.426.738	47.005.607.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.908.426.738	47.005.607.366
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		400.530.374.826	384.110.270.220

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng



TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc


CAO TẤN DƯỢC PHARMEDIC
DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
 BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.774.160.840	108.672.996.499	219.302.629.052	221.490.343.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	173.782.110	33.139.953	218.192.355	71.508.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.600.378.730	108.639.856.546	219.084.436.697	221.418.835.237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.321.028.922	66.311.212.108	132.885.707.144	138.135.964.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.279.349.808	42.328.644.438	86.198.729.553	83.282.871.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.635.085.345	2.380.321.419	4.021.991.268	3.603.949.197
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	34.843.200	3.991.500	86.626.857	7.516.175
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	10.573.594.083	11.105.304.463	23.309.909.780	22.078.655.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.026.341.810	11.174.860.801	20.761.935.543	20.706.025.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.279.656.060	22.424.809.093	46.062.248.641	44.094.623.583
11. Thu nhập khác	31	VI.8	454.817.204	324.423.091	528.687.477	389.853.909
12. Chi phí khác	32	VI.9	424.046.693	276.715.552	507.902.695	319.307.161
13. Lợi nhuận khác	40		30.770.511	47.707.539	20.784.782	70.546.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.310.426.571	22.472.516.632	46.083.033.423	44.165.170.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.062.085.314	4.532.161.326	9.216.606.685	8.870.692.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.248.341.257	17.940.355.306	36.866.426.738	35.294.478.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.318	1.455	2.990	2.863

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng
Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

CAO TẤN TƯỚC
CAO TẤN TƯỚC

TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.083.033.423	44.165.170.331
2. Điều chỉnh cho các khoản :			3.351.389.119	2.378.706.622
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	7.054.236.653	5.675.368.361
Các khoản dự phòng	03		252.104.822	296.547.024
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.954.952.356)	(3.593.208.763)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.434.422.542	46.543.876.953
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		22.690.493.258	(22.581.639.928)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.673.994.531)	(1.350.625.710)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.847.417.701)	(7.620.723.741)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.500.679.832	(2.260.668.235)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.237.141.856)	(10.511.486.435)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.314.184.150)	(12.993.558.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.552.857.394	(10.774.825.846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(31.246.999.833)	(5.274.888.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.954.952.356	3.593.208.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.292.047.477)	(1.681.680.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.264.185.110)	(13.200.483.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.264.185.110)	(13.200.483.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.003.375.193)	(25.656.989.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169.724.389.520	169.939.889.304
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		159.721.014.327	144.282.899.970

Người lập biểu

Trần Mạnh Hương

Trần Mạnh Hương

Kế toán trưởng

CAO TẤN TUỐC

CAO TẤN TUỐC

TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

* Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

* Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

* Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2013 của BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và Thông tư số 147 /2016/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 05 đến 08 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm...) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa. Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi). Trường hợp không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

* Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được xác định theo nguyên tắc sau:

* Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

* Đối với các khoản ngoại tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nam.

* Đối với các khoản ngoại tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nam.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

* Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		421.898.110		1.544.301.255
Tiền gửi ngân hàng		9.299.116.217		12.680.088.265
Trong đó : Tiền gửi USD	24.442,69	595.880.939	38.304,29	885.212.142
Tiền gửi EURO	1.018,69	26.853.680	1.024,15	26.428.836
Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000		155.500.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		150.000.000.000		155.500.000.000
Cộng		159.721.014.327		169.724.389.520

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng)	11.000.000.000	-
Cộng	11.000.000.000	-

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	36.255.492.088	40.403.822.000
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	293.061.427	-
Cộng	36.548.553.515	40.403.822.000

4. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	1.475.986.780	1.618.594.148
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	-	20.593.326.173
Ứng trước cho hoạt động khác	1.108.219.932	1.352.081.688
Cộng	2.584.206.712	23.564.002.009

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		
Phải thu khác	805.398.533	715.519.719
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 30/6	707.593.153	626.956.161
Cộng	1.512.991.686	1.342.475.880

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	59.975.276.855	46.792.218.775
Công cụ, dụng cụ	634.036.857	804.935.531
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.787.755.994	8.966.560.057
Thành phẩm	44.477.652.552	36.337.078.958
Hàng hoá	2.081.419.898	381.354.304
Cộng	110.956.142.156	93.282.147.625

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Năm nay	Năm trước
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

Bảo hiểm các loại	232.433.154	464.866.312
Công cụ dụng cụ và pano quảng cáo	1.473.030.992	1.065.940.341
Cộng	1.705.464.146	1.530.806.653

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.391.978.381	121.866.811.790	24.278.869.322	3.401.637.756	180.939.297.249
Tăng trong kỳ	1.574.103.636	26.829.275.288	1.423.402.727	1.420.218.182	31.246.999.833
Mua mới	1.574.103.636	26.829.275.288	1.423.402.727	1.420.218.182	31.246.999.833
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.966.082.017	148.696.087.078	25.702.272.049	4.821.855.938	212.186.297.082
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.250.752.200	92.204.799.338	17.712.178.221	2.616.011.557	136.783.741.316
Tăng trong kỳ	580.218.999	5.047.779.520	1.078.604.790	183.665.542	6.890.268.851
Khấu hao trong kỳ	580.218.999	5.047.779.520	1.078.604.790	183.665.542	6.890.268.851
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.830.971.199	97.252.578.858	18.790.783.011	2.799.677.099	143.674.010.167
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.141.226.181	29.662.012.452	6.566.691.101	785.626.199	44.155.555.933
Số cuối kỳ	8.135.110.818	51.443.508.220	6.911.489.038	2.022.178.839	68.512.286.915

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

100.656.389.956 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	583.221.150	2.570.938.598	1.258.426.200	4.412.585.948
Tăng trong kỳ	29.161.056	134.806.746	-	163.967.802
Khấu hao trong kỳ	29.161.056	134.806.746	-	163.967.802
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	612.382.206	2.705.745.344	1.258.426.200	4.576.553.750
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.332.884.617	1.121.341.011	-	3.454.225.628
Số cuối kỳ	2.303.723.561	986.534.265	-	3.290.257.826

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

3.342.455.809 đồng

10. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Năm nay	Năm trước		
Sửa chữa tài sản cố định	1.277.188.971	1.219.088.797		
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.848.578.251	555.147.192		
Cộng	4.125.767.222	1.774.235.989		
11. Phải trả người bán	-	-		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	6.621.554.571	8.141.987.762		
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	436.743.260	158.101.242		
Mua vật dụng khác cho sản xuất	110.208.634	125.622.967		
Cộng	7.168.506.465	8.425.711.971		
12. Người mua trả tiền trước	-	-		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	1.256.664.407	1.196.875.473		
Khách hàng trả trước tiền khác	143.958.020	143.958.020		
Cộng	1.400.622.427	1.340.833.493		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-		
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	560.654.909	-	560.654.909	-
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	1.472.950.015	1.472.950.015	-
Thuế nhập khẩu	-	11.763.545	11.763.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.737.141.855	9.216.606.685	11.237.141.856	4.716.606.684
Thuế thu nhập cá nhân	317.210.447	1.551.327.638	1.643.518.926	225.019.159
Thuế tài nguyên	314.560	2.167.760	2.103.760	378.560
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	2.328.365.702	1.164.184.000	1.164.181.702
Phí, lệ phí & nộp khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	7.615.321.771	14.607.181.345	16.116.317.011	6.106.186.105
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu			120.043.329	43.349.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1.335.000.000	859.000.000
Cổ tức phải trả			10.443.471.030	4.642.053.940
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả			381.446.085	404.160.214
Phải trả khác (khách hàng trả nhầm)			3.465.000	80.031.060
Cộng			12.283.425.444	6.028.594.314
15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.267.396.000	6.093.027.055	(3.982.493.055)	4.377.930.000
Quỹ phúc lợi	227.242.207	2.844.412.626	(2.266.242.207)	805.412.626
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.336.790.003	2.032.009.018	(2.065.448.888)	1.303.350.133
Cộng	3.831.428.210	10.969.448.699	(8.314.184.150)	6.486.692.759
16. Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573		9.332.573	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573		9.332.573	
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573		9.332.573	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573		9.332.573	
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573		9.332.573	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000		10.000	
(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).				
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm				
Số dư đầu năm				47.005.607.366
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ				36.866.426.738
Giảm trong kỳ, gồm :				55.963.607.366
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019		31.928.556.467		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận		10.969.448.699		
- Từ lợi nhuận năm 2019	2.011.448.699			
- Từ lợi nhuận năm 2020	8.958.000.000			
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)		13.065.602.200		
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2019	13.065.602.200			
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2020	-			
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2020				27.908.426.738

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	1.878.316.033	4.127.277.060
- Doanh thu thành phẩm	217.424.313.019	217.363.066.886
Trong đó : Xuất khẩu	438.291.000	633.436.750
Cộng	219.302.629.052	221.490.343.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng hóa bán bị trả lại	368.720	1.190.560
- Thành phẩm bán bị trả lại	217.823.635	70.318.149
Cộng	218.192.355	71.508.709
3. Doanh thu thuần		
- Doanh thu hàng hoá	1.877.947.313	4.126.086.500
- Doanh thu gia công	-	-
- Doanh thu thành phẩm	217.206.489.384	217.292.748.737
Trong đó : Xuất khẩu	438.291.000	-
Cộng	219.084.436.697	221.418.835.237

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính**4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán
 Giá vốn thành phẩm đã bán
Cộng

Năm nay	Năm trước
1.412.691.999	4.786.332.461
131.473.015.145	133.349.631.707
132.885.707.144	138.135.964.168

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn
 Lãi tiền gửi không kỳ hạn
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Năm nay	Năm trước
3.954.952.356	3.593.208.763
7.077.000	7.081.010
59.961.912	3.659.424
-	-
4.021.991.268	3.603.949.197

6. Chi phí tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
86.626.857	7.516.175
86.626.857	7.516.175

7. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí tiền lương
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
Chi phí ăn giữa ca
 Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
14.210.144.660	13.288.047.719
12.380.103.926	11.379.816.247
1.418.020.734	1.478.886.472
412.020.000	429.345.000
434.764.246	488.662.665
833.080.948	844.181.057
878.153.456	851.005.307
6.953.766.470	6.606.758.411
23.309.909.780	22.078.655.159

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí tiền lương
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
Chi phí ăn giữa ca
 Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
14.957.616.403	13.924.803.204
13.411.779.254	12.328.134.267
1.211.322.149	1.238.708.937
334.515.000	357.960.000
485.699.992	411.442.987
467.280.294	572.997.373
807.366.790	626.016.569
1.928.105.814	1.829.337.526
2.115.866.250	3.341.427.690
20.761.935.543	20.706.025.349

9. Thu nhập khác

Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý
 Nhượng bán nguyên phụ liệu
 Bán phế liệu
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
514.824.478	361.730.000
13.862.999	28.123.909
528.687.477	389.853.909

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính**10. Chi phí khác**

Chi phí thanh lý TSCĐ

Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu

Tiền khách hàng trả thiếu

Phạt vi phạm hành chính

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	487.902.695	319.307.161
	-	-
	20.000.000	-
Cộng	507.902.695	319.307.161

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	46.083.033.423	44.165.170.331
	-	188.290.000
	46.083.033.423	44.353.460.331
	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	9.216.606.685	8.870.692.066

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

	Năm nay	Năm trước
	36.866.426.738	35.294.478.265
	36.866.426.738	35.294.478.265
	9.332.573	9.332.573
	2.990	2.863

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí tiền lương

Chi phí BHXH, BHYT, BHTN & KPCĐ

Chi phí ăn giữa ca

Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	93.221.908.255	88.000.303.774
	62.495.547.844	61.041.273.281
	53.616.034.470	51.543.151.628
	6.902.528.374	7.378.036.653
	1.976.985.000	2.120.085.000
	1.030.094.891	976.979.893
	7.054.236.653	5.675.368.361
	7.574.165.999	9.093.402.895
	11.557.426.517	11.358.301.957
Cộng	182.933.380.159	176.145.630.161

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Mối liên hệ với các bên liên quan**

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,44%

2. Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	2.328.077.984	5.707.769.877
Bán các thành phẩm	16.153.097.941	16.238.037.870
Tiền bán thành phẩm đã thu	14.068.644.042	16.295.175.491
Số dư cuối kỳ	4.412.531.883	5.650.632.256

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Số dư đầu năm

Mua nguyên liệu hàng hóa

Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO

Số dư cuối kỳ

-	-
551.544.000	66.150.000
551.544.000	66.150.000
-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2020

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	46.420.391.885	300.144.891.889
Lợi nhuận tăng năm trước			31.365.569.166	74.420.180.366	105.785.749.532
Giảm trong năm trước				(73.834.964.885)	(73.834.964.885)
+ Trích lập các quỹ				(51.436.789.685)	(51.436.789.685)
+ Chia cổ tức				(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	190.791.367.170	47.005.607.366	332.095.676.536
Lợi nhuận tăng năm nay				36.866.426.738	36.866.426.738
Cổ phiếu thưởng			-	-	-
Giảm trong năm nay			31.928.556.467	(55.963.607.366)	(24.035.050.899)
+ Trích lập các quỹ			31.928.556.467	(42.898.005.166)	(10.969.448.699)
+ Chia cổ tức				(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	222.719.923.637	27.908.426.738	344.927.052.375

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

CAO TẤN TƯỚC

TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG